

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 60

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12122747/66917312-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiên Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiên Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.621.549.222.815	1.820.634.684.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.167.422.498	183.410.292.849
111	1. Tiền		28.005.922.498	80.410.292.849
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.161.500.000	103.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		156.656.000.000	9.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	156.656.000.000	9.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		880.958.492.337	878.085.396.862
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	576.676.453.167	593.836.178.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	206.584.154.846	181.006.651.076
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	78.000.000.000	83.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.937.484.750	32.198.396.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(10.239.600.426)	(12.555.828.763)
140	IV. Hàng tồn kho	8	411.332.022.516	593.195.521.771
141	1. Hàng tồn kho		431.590.623.413	650.930.317.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.258.600.897)	(57.734.796.209)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.435.285.464	156.287.472.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.398.722.675	3.823.770.635
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	102.896.387.664	148.963.910.830
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	3.140.175.125	3.499.791.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		607.478.899.714	567.139.037.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.565.465.051	1.171.157.559
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	28	43.400.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	4.165.465.051	1.171.157.559
220	II. Tài sản cố định		268.857.409.657	290.261.386.342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	255.353.391.172	276.432.842.797
222	Nguyên giá		525.585.035.561	524.903.543.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.231.644.389)	(248.470.700.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	13.504.018.485	13.828.543.545
228	Nguyên giá		18.067.894.836	18.067.894.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.563.876.351)	(4.239.351.291)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		194.000.000	72.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		194.000.000	72.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		269.828.218.488	252.228.894.250
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11	269.828.218.488	222.228.894.250
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.033.806.518	23.405.598.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	20.798.828.728	23.287.346.913
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		234.977.790	118.251.999
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.229.028.122.529	2.387.773.721.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.297.356.485.085	1.503.844.598.841
310	I. Nợ ngắn hạn		1.297.101.485.085	1.476.561.598.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	542.030.854.098	699.610.412.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	40.440.406.349	68.722.835.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.160.625.402	2.722.430.607
314	4. Phải trả người lao động		6.090.353.764	5.596.398.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.503.343.709	860.804.786
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.137.064.219	24.127.355.899
320	7. Vay ngắn hạn	18	680.177.703.049	666.379.738.651
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.561.134.495	8.541.621.579
330	II. Nợ dài hạn		255.000.000	27.283.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	-	27.028.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		931.671.637.444	883.929.122.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	931.671.637.444	883.929.122.610
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		447.606.430	(952.764.679)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.175.795.184	42.718.039.259
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		41.450.839.259	155.518.213.581
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này		40.724.955.925	(112.800.174.322)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		92.342.582.065	85.458.194.265
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.229.028.122.529	2.387.773.721.451

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.203.374.826.177	5.906.459.681.701
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.046.799.775)	(1.791.447.613)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.202.328.026.402	5.904.668.234.088
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.992.282.242.130)	(5.665.132.967.286)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.045.784.272	239.535.266.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	27.355.774.570	34.145.354.824
22	7. Chi phí tài chính	23	(31.791.048.038)	(35.048.898.786)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		(21.324.418.254)	(23.763.553.868)
24	8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong công ty liên kết		(3.400.675.762)	1.666.234.928
25	9. Chi phí bán hàng	24	(118.052.552.543)	(150.103.366.873)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.571.390.790)	(39.385.758.093)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.585.891.709	50.808.832.802
31	12. Thu nhập khác	25	4.320.833.921	495.036.138
32	13. Chi phí khác	25	(810.295.706)	(3.913.311.231)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		3.510.538.215	(3.418.275.093)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.096.429.924	47.390.557.709
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.491.011.990)	(8.299.591.815)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	116.725.791	470.964.100
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.722.143.725	39.561.929.994
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		40.724.955.925	31.785.844.869
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.997.187.800	7.776.085.125

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	553	597
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	553	597



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		50.096.429.924	47.390.557.709
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		22.748.630.421	23.005.531.420
03	(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng		(37.341.050.465)	15.017.803.972
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.445.006.416	(140.188.228)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.438.975.610)	(8.244.914.796)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		21.900.418.254	24.339.553.868
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.410.458.940	101.368.343.945
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		40.662.208.873	(191.318.212.916)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		219.339.694.567	(472.666.936.529)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(188.850.346.081)	281.232.156.193
12	Giảm chi phí trả trước		2.792.460.969	3.039.239.113
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.488.102.348)	(23.787.174.795)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.202.143.437)	(5.523.555.984)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.260.487.084)	(5.226.568.482)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		92.403.744.399	(312.882.709.455)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(122.000.000)	(3.806.530.066)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		304.545.454	791.851.852
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(276.800.000.000)	(217.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		122.000.000.000	100.350.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.000.000.000)	(123.720.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.418.975.312	9.020.290.320
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(197.198.479.234)	(234.364.387.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	475.405.480.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.188.467.865.114	1.451.928.094.013
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.205.220.347.291)	(1.308.779.507.185)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.000.000)	(152.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(16.852.482.177)	618.401.816.828
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(121.647.217.012)	71.154.719.479
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		183.410.292.849	101.218.412.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.404.346.661	923.300.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	63.167.422.498	173.296.433.169

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 458 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	1.100.459.561	855.335.371
Tiền gửi ngân hàng	26.905.462.937	79.552.815.028
Các khoản tương đương tiền (*)	35.161.500.000	103.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	2.142.450
TỔNG CỘNG	63.167.422.498	183.410.292.849

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 81 ngày và hưởng lãi suất 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,8% đến 6%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND					
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	156.656.000.000	156.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-
TỔNG CỘNG	156.656.000.000	156.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng hưởng lãi suất 5,1%/năm đến 9,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm).

Một hợp đồng tiền gửi có giá trị khoảng 9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên khác	531.904.909.130	532.358.023.951
<i>Công ty Cổ phần Premier Outlet Việt Nam</i>	66.465.646.108	14.255.528.512
Các khoản phải thu khách hàng khác	465.439.263.022	518.102.495.439
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	44.771.544.037	61.478.154.404
TỔNG CỘNG	576.676.453.167	593.836.178.355
Trong đó:		
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(9.830.019.722)	(12.122.838.075)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán	155.871.533.140	135.578.746.594
<i>Công ty Ivict (Singapore) Pte., Ltd</i>	32.302.882.508	18.914.044.864
<i>Công ty Total Engergies Petrochemicals (Qatar Branch Office)</i>	20.778.449.580	2.385.420.960
Trả trước cho người bán khác	102.790.201.052	114.279.280.770
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	50.712.621.706	45.427.904.482
TỔNG CỘNG	206.584.154.846	181.006.651.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	14.352.154.985	-	14.583.042.563	-
Lãi dự thu	8.049.700.442	-	4.548.977.801	-
Đặt cọc, ký quỹ	1.069.525.256	-	4.210.400.069	-
Phải thu khác	6.466.104.067	(409.580.704)	8.855.975.761	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	<u>29.937.484.750</u>	<u>(409.580.704)</u>	<u>32.198.396.194</u>	<u>(432.990.688)</u>
Dài hạn				
Lãi dự thu	2.992.768.496	-	-	-
Đặt cọc, ký cược và ký quỹ	1.172.696.555	-	1.171.157.559	-
TỔNG CỘNG	<u>4.165.465.051</u>	<u>-</u>	<u>1.171.157.559</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu bên liên quan</i>				
<i>(Thuyết minh số 28)</i>				
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	15.841.806.252	-	13.603.968.845	-
	18.261.143.549	-	19.765.584.908	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	23.706.990.060	-	1.258.271.385	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.871.912.358	-	47.589.151.801	-
Công cụ, dụng cụ	4.595.172.610	-	4.808.668.643	-
Thành phẩm	10.193.952.585	-	9.633.740.657	-
Hàng hoá	361.509.869.520	(20.258.600.897)	580.742.489.992	(57.734.796.209)
Hàng gửi đi bán	1.712.726.280	-	6.897.995.502	-
TỔNG CỘNG	431.590.623.413	(20.258.600.897)	650.930.317.980	(57.734.796.209)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Số đầu năm	57.734.796.209	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	20.258.600.897	57.734.796.209
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(57.734.796.209)	-
Số cuối kỳ	<u>20.258.600.897</u>	<u>57.734.796.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	170.454.248.789	211.172.052.642	132.347.746.128	6.704.911.273	4.224.584.546	524.903.543.378
- Mua trong kỳ	-	-	187.000.000	-	-	187.000.000
- Tăng khác	1.454.545.455	-	-	-	-	1.454.545.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(960.053.272)	-	-	(960.053.272)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	171.908.794.244	211.172.052.642	131.574.692.856	6.704.911.273	4.224.584.546	525.585.035.561
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.456.684.990	3.282.548.364	5.942.243.487	956.602.636	264.854.546	12.902.934.023
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	47.125.460.273	116.531.669.084	79.200.029.001	4.138.214.873	1.475.327.350	248.470.700.581
- Khấu hao trong kỳ	3.720.412.494	10.979.415.943	7.033.938.171	396.144.833	173.088.744	22.303.000.185
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(542.056.377)	-	-	(542.056.377)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	50.845.872.767	127.511.085.027	85.691.910.795	4.534.359.706	1.648.416.094	270.231.644.389

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.328.788.516	94.640.383.558	53.147.717.127	2.566.696.400	2.749.257.196	276.432.842.797
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	121.062.921.477	83.660.967.615	45.882.782.061	2.170.551.567	2.576.168.452	255.353.391.172

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 201,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.660.600.329	578.750.962	4.239.351.291
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	162.004.788	324.525.060
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.823.120.601	740.755.750	4.563.876.351
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.266.386.507	1.562.157.038	13.828.543.545
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.103.866.235	1.400.152.250	13.504.018.485

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại 12,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày ở *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam (“Công ty Sunrise”) và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty con này đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông (“Công ty An Đông”) và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty An Tín đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiến đã hoàn tất nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 36 tỷ VND, tương ứng với 6,76% tỷ lệ sở hữu trong Công ty cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) từ các công ty trong nước.

Tại ngày 6 tháng 4 năm 2023, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 15 tỷ VND, tương ứng với 10% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty APS”) từ các cá nhân trong nước.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	24,48%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty PBAT	33,85%	33,85%	Lô CN5-04, KCN Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Quản lý, vận hành dự án nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học
Công ty APS	37,3%	37,4%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Công ty PBAT	Công ty APS	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.600.000.000	24.000.000.000	150.194.000.000	41.100.000.000	221.894.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	-	-	36.000.000.000	15.000.000.000	51.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.600.000.000	24.000.000.000	186.194.000.000	56.100.000.000	272.894.000.000
Phần lỹ kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	323.098.833	11.795.417	-	334.894.250
- Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	-	1.854.883.369	(5.504.354.863)	248.795.732	(3.400.675.762)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	2.177.982.202	(5.492.559.446)	248.795.732	(3.065.781.512)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.600.000.000	24.323.098.833	150.205.795.417	41.100.000.000	222.228.894.250
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.600.000.000	26.177.982.202	180.701.440.554	56.348.795.732	269.828.218.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.434.912.118	1.895.103.893
Phí bảo hiểm và phí khác	859.259.143	641.491.876
Các khoản khác	1.104.551.414	1.287.174.866
TỔNG CỘNG	3.398.722.675	3.823.770.635
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.458.278.624	10.265.752.722
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.972.757.498	7.275.680.856
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.944.816.907	3.669.585.767
Các khoản khác	1.422.975.699	2.076.327.568
TỔNG CỘNG	20.798.828.728	23.287.346.913

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán Công ty Ivict (Singapore) Pte., Ltd	285.625.664.878	285.625.664.878	293.128.000.605	293.128.000.605
Phải trả đối tượng khác	86.813.475.804	86.813.475.804	19.625.657.456	19.625.657.456
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	198.812.189.074	198.812.189.074	273.502.343.149	273.502.343.149
	256.405.189.220	256.405.189.220	406.482.411.935	406.482.411.935
TỔNG CỘNG	542.030.854.098	542.030.854.098	699.610.412.540	699.610.412.540

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam	5.770.247.500	-
Các khoản khác	34.670.158.849	68.722.835.952
TỔNG CỘNG	40.440.406.349	68.722.835.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.963.910.830	30.116.376.834	(76.183.900.000)	102.896.387.664
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.257.075	-	61.257.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.499.791.441	-	(420.873.391)	3.078.918.050
TỔNG CỘNG	152.463.702.271	30.177.633.909	(76.604.773.391)	106.036.562.789
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	395.561.569	58.547.972.995	(56.935.284.968)	2.008.249.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.177.437	2.070.138.599	(1.202.143.437)	2.918.172.599
Thuế thu nhập cá nhân	276.691.601	857.005.167	(899.493.561)	234.203.207
Thuế xuất/nhập khẩu	-	2.748.127.173	(2.748.127.173)	-
Các loại thuế, phí khác	-	11.000.000	(11.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.722.430.607	64.234.243.934	(61.796.049.139)	5.160.625.402

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	697.120.692	860.804.786
Chi phí phải trả khác	1.806.223.017	-
TỔNG CỘNG	2.503.343.709	860.804.786

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả liên quan tới thu tín dụng (*)	12.950.350.875	18.282.806.775
Phải trả khác	5.168.546.294	5.802.729.855
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	18.167.050	41.819.269
TỔNG CỘNG	18.137.064.219	24.127.355.899

(*) Đây là khoản thu tín dụng được mở tại một ngân hàng thương mại có thời hạn thanh toán muợn nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2023 với mức phí 7,16%/năm đến 7,4%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 5,8%/năm).

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỉ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	607.179.738.651	607.179.738.651	1.188.467.865.114	(1.174.770.347.291)	2.946.446.575	623.823.703.049	623.823.703.049
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	59.200.000.000	59.200.000.000	27.604.000.000	(30.450.000.000)	-	56.354.000.000	56.354.000.000
TỔNG CỘNG	666.379.738.651	666.379.738.651	1.216.071.865.114	(1.205.220.347.291)	2.946.446.575	680.177.703.049	680.177.703.049
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	27.028.000.000	27.028.000.000	576.000.000	(27.604.000.000)	-	-	-
TỔNG CỘNG	27.028.000.000	27.028.000.000	576.000.000	(27.604.000.000)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	287.973.951.601	VND		
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	335.849.751.448	USD		
			- Góc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 10 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 8,7%
			Góc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 7 tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	4,3% - 7,7%

TỔNG CỘNG

623.823.703.049

14.158.822

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*)

623.823.703.049

14.158.822

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HDTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- ▶ 4.300.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings thuộc sở hữu của ông Phạm Hoàng Việt – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo):

- ▶ 1.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Quyền sử dụng đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ Tài sản đảm bảo là xe đầu kéo của Công ty Liên vận An Tín; và
- ▶ Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất Lô A11, Lô A13 và Lô A15 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát.

18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Đơn vị tính: VND
Các khoản vay ngân hàng VND	56.354.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm.	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	
TỔNG CỘNG	56.354.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	56.354.000.000			
Vay dài hạn	-			
▶ Tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	8.541.621.579	3.398.550.845
Trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	1.280.000.000	15.349.912.733
Sử dụng trong kỳ	<u>(7.260.487.084)</u>	<u>(5.226.568.482)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.561.134.495</u>	<u>13.521.895.096</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	31.785.844.869	7.776.085.125	39.561.929.994
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.524.294.887)	(1.825.617.846)	(15.349.912.733)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Thay đổi do tăng/(giảm) tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(62.027.405.366)	(24.972.594.634)	(87.000.000.000)
- Tăng do ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá chuyển đổi bảo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con	-	-	316.177.464	-	-	-	-	316.177.464
- Tăng vốn điều lệ từ cổ đông hiện hữu	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	-	-	368.193.480.000
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(332.446.675)	(147.553.325)	107.212.000.000 (480.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	736.630.160.000	5.942.220.000	(5.302.896.117)	1.564.926.542	12.568.347.223	125.276.653.084	185.054.122.966	1.061.733.533.698
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	1.564.926.542	12.568.347.223	42.718.039.259	85.458.194.265	863.929.122.610
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.724.955.925	6.997.187.800	47.722.143.725
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.267.200.000)	(12.800.000)	(1.280.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Tăng tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	1.400.371.109	-	-	-	-	1.400.371.109
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	736.630.160.000	5.942.220.000	447.606.430	1.564.926.542	12.568.347.223	82.175.795.184	92.342.582.065	931.671.637.444

(*) Trong kỳ, Công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 200301/2023/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 20 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	736.630.160.000	368.315.080.000
Tăng vốn trong kỳ	-	368.315.080.000
Số cuối kỳ	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	4.203.374.826.177	5.906.459.681.701
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.695.149.976.477	5.171.748.425.801
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	391.730.733.828	376.160.722.128
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	116.494.115.872	358.550.533.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.046.799.775)	(1.791.447.613)
<i>Giảm giá bán hàng</i>	(136.803.566)	(648.552.978)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(909.996.209)	(1.142.894.635)
Doanh thu thuần	4.202.328.026.402	5.904.668.234.088
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.906.753.108.652	5.324.803.337.591
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	295.574.917.750	579.864.896.497

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi, cho vay	14.912.466.449	6.675.991.308
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.443.308.121	27.469.363.516
TỔNG CỘNG	27.355.774.570	34.145.354.824

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn bán hàng hóa	3.629.608.455.438	5.070.901.877.372
Giá vốn bán thành phẩm	292.764.590.024	248.317.579.359
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.385.391.980	345.913.510.555
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(37.476.195.312)	-
TỔNG CỘNG	3.992.282.242.130	5.665.132.967.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	21.324.418.254	23.763.553.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.411.463.118	10.205.178.249
Chi phí tài chính khác	1.055.166.666	1.080.166.669
TỔNG CỘNG	31.791.048.038	35.048.898.786

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6.530.800.241	6.518.126.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.150.155.254	138.447.685.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.722.128.423	1.729.335.081
Chi phí bán hàng khác	8.649.468.625	3.408.219.459
TỔNG CỘNG	118.052.552.543	150.103.366.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.867.091.845	10.979.636.258
Thuế phí, lệ phí	10.293.291.117	16.819.140.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.344.463.914	4.741.527.516
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.314.478.115	1.356.580.915
Chi phí quản lý khác	5.752.065.799	5.488.872.533
TỔNG CỘNG	37.571.390.790	39.385.758.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt từ hợp đồng	1.518.951.873	273.848.738
Các khoản thu nhập khác	2.801.882.048	221.187.400
	4.320.833.921	495.036.138
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	72.815.077	97.311.440
Chi phí khác	737.480.629	3.815.999.791
	810.295.706	3.913.311.231
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	3.510.538.215	(3.418.275.093)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.968.892.698	233.427.583.722
Chi phí nhân công	43.822.764.251	39.031.831.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.627.525.245	23.005.531.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.241.001.916	484.748.906.207
Chi phí khác	20.819.281.897	19.531.505.267
TỔNG CỘNG	554.479.466.007	799.745.357.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ các trường hợp dưới đây:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất áp dụng trong giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty là 10%.

Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.491.011.990	8.287.654.967
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	11.936.848
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(116.725.791)	(470.964.100)
TỔNG CỘNG	2.374.286.199	7.828.627.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.096.429.924	47.390.557.709
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con		
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>	8.319.988.897	8.784.170.803
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 17%</i>	5.118.734.124	7.683.027.408
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>	1.823.805.763	494.460.368
<i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>	1.377.449.010	606.683.027
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	341.024.736	-
Chi phí không được khấu trừ	57.287.937	842.620.055
Điều chỉnh hợp nhất	1.941.229.797	(333.246.984)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(183.177.168)	(1.362.770.899)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	(850.209.572)	-
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	11.936.848
Lỗi năm trước chuyển sang	(7.184.263.379)	-
Khác	242.888.783	188.419.744
Thuế TNDN được giảm kỳ này	(310.483.832)	(302.501.852)
Chi phí thuế TNDN	2.374.286.199	7.828.627.715

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	234.977.790	118.251.999	116.725.791	470.964.100
	234.977.790	118.251.999		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			116.725.791	470.964.100

27.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 156.405.019.364 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 198.598.214.812 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2023
2022	2027	198.598.214.812	(42.193.195.448)	-	156.405.019.364
TỔNG CỘNG		198.598.214.812	(42.193.195.448)	-	156.405.019.364

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ		Chi phí lãi vay chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2023
			Chưa được trừ năm sau tính đến ngày 30/06/2023	Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2023	
2022	2027	24.155.397.946	-	-	24.155.397.946
2023	2028	1.705.123.680	-	-	1.705.123.680
TỔNG CỘNG		25.860.521.626	-	-	25.860.521.626

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 25.860.521.626 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.155.397.946 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC ECoPlastic. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT – bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT – miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT – Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
	Thành viên HĐQT – miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
			<i>chính sáu tháng</i>	<i>chính sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày 30</i>	<i>kết thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2023</i>	<i>2022</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng và dịch vụ	308.434.891.836	521.138.653.495
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	180.346.206.990	256.989.326.967
		Chi phí lãi vay	-	7.584.402.924
		Tiền thu từ góp vốn	-	293.249.790.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.188.227.245	223.426.509.841
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	475.835.729.799	492.415.726.641
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng và dịch vụ	9.265.649.545	8.354.545
		Doanh thu bán hàng	11.360.000	20.536.957
		Chi phí khác	-	150.564.165
		Cho vay	182.900.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	119.500.000.000	-
		Lãi cho vay	4.649.179.455	-
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.200.800	22.590.653
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	11.071.000.000	25.668.962.181
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	14.022.560.000	16.644.417.100
		Lãi cho vay	-	219.178.082
		Mua hàng	39.741.000	85.454.546
		Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.998.506.820	18.885.132.145
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	43.715.100	117.745.455
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Tiền chi cho vay	34.000.000.000	-
		Lãi cho vay	665.095.891	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	3.244.775.822	6.508.540.379
		Tiền chi cho vay	-	20.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	2.000.000.000
		Lãi cho vay	-	507.698.631
		Bán thanh lý TSCĐ	-	461.976.155
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.265.460.216	5.117.465.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng	668.450.813	911.045.772
		Mua hàng và dịch vụ	881.717.046	6.057.225.000
		Cổ tức được chia	-	3.360.000.000
		Tiền chi cho vay	-	10.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	1.300.000.000	-
		Lãi cho vay	2.724.658	-
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.263.076.543	489.203.741
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	431.855.000	5.752.410.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	129.524.000	430.394.500
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	234.543.660	493.252.350
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	40.048.100.645	161.414.818.931
		Mua hàng và dịch vụ	2.227.499.588	10.558.840.669
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.497.976.962	102.568.542.511
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	44.267.849	35.257.714.800
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	28.271.423.322	82.124.929.076
		Mua hàng và dịch vụ	14.086.460.639	4.851.417.183
		Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Lãi cho vay	-	133.561.644
		Tiền chi cho vay	-	30.000.000.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.571.468.706	126.656.327.565
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	15.007.207.439	1.700.149.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	10.928.361.345	47.766.514.076
		Mua hàng và dịch vụ	11.047.813.530	250.549.218
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.710.705.602	44.164.861.738
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	11.959.032.772	465.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	669.075.420	2.550.822.781
		Mua hàng và dịch vụ	-	364.321.060
		Lãi cho vay	-	130.890.411
		Tiền chi cho vay	-	17.500.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	17.500.000.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	750.572.500	1.826.611.741
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	20.204.770.319	18.634.698.416
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.664.583.240	4.503.549.958
		Mua hàng và dịch vụ	-	256.500.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.659.023.940	14.373.108.555
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Tiền chi cho vay	400.000.000	6.000.000.000
		Lãi cho vay	216.187.398	57.698.631
		Thu hồi gốc vay	23.400.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.080.682	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
			<i>chính sáu tháng</i>	<i>chính sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày 30</i>	<i>kết thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2023</i>	<i>2022</i>
Công ty AFC ECoPlastic. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.694.709.762 7.465.366.259	- -
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và dịch vụ Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	277.928.000 4.546.399 5.001.039 290.507.680	- - - -
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	1.868.479.310 1.085.089.320 1.711.890.168 198.514.126	- - - -
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.680.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con không trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu về cho vay liên quan đến bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.538.193.377	22.093.578.460
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.775.513.886	8.805.508.373
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.630.235.512	4.646.384.244
Công ty AFC ECoPlastic. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.862.544.973	1.605.267.711
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.545.734.400	4.119.425.220
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.573.750.794	7.622.182.916
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.164.150.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	787.501.378	524.617.069
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	650.791.680	491.890.920
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.348.068	738.649.235
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.088.600	119.155.860
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	2.654.619	10.702.789.596
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.188.750	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.848.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	8.704.800
TỔNG CỘNG			44.771.544.037	61.478.154.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	20.110.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	18.657.349.704	34.361.417.982
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.762.298.002	5.883.512.500
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.182.974.000	5.182.974.000
TỔNG CỘNG			50.712.621.706	45.427.904.482
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	44.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty trong cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	23.000.000.000
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	1.300.000.000
TỔNG CỘNG			78.000.000.000	48.300.000.000
(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,5%/năm đến 9,4%/năm).				
Phải thu về cho vay dài hạn (**)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	43.400.000.000	-
TỔNG CỘNG			43.400.000.000	-
(**) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn từ 18 tháng đến 24 tháng hưởng lãi suất 8,5%/năm.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	1.819.726.028	618.306.982
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.454.848.173	698.049.993
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	665.095.891	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	664.154.525	447.967.127
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	537.988.448	1.014.967.548
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	181.257.242	207.245.775
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	140.998.420	115.806.437
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ	133.975.107	823.685.547
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	74.481.564	72.656.564
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	21.019.643	2.407.005
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Lãi vay phải thu	-	424.337.809
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	7.027.992.715	9.153.538.058
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	127.500.000	25.000.000
TỔNG CỘNG			12.849.037.756	13.603.968.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	2.992.768.496	-
TỔNG CỘNG			2.992.768.496	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	250.459.209.264	404.741.013.734
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.229.848.775	44.189.048
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.792.167.973	1.304.268.706
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	883.500.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	786.033.750	248.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	198.562.110	5.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	46.975.500	36.278.280
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.891.848	103.662.167
TỔNG CỘNG			256.405.189.220	406.482.411.935
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải trả khác	18.167.050	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả khác	-	41.819.269
TỔNG CỘNG			18.167.050	41.819.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		282.000.000	170.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	55.000.000	12.000.000
Ông Đinh trọng Đức	Thành viên HĐQT		30.000.000	12.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	20.000.000	12.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	10.000.000	30.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	-	84.000.000
	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	-	10.000.000
TỔNG CỘNG			397.000.000	330.000.000

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ báo và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.724.955.925	31.785.844.869
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.267.200.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.724.955.925	30.518.644.869
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.663.016	51.154.872
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	73.663.016	51.154.872
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	553	597
- <i>Lãi suy giảm</i>	553	597

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 200301/2023/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	5.969.211.272	7.649.938.297
Từ 1 - 5 năm	8.691.589.648	7.039.550.954
Trên 5 năm	2.854.795.388	2.900.109.600
TỔNG CỘNG	17.515.596.308	17.589.598.851

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngoại tệ các loại		
USD	747.862,69	2.901.048,46
SGD	19.752,95	15.954,02
EUR	18.082,65	9.172,28
RUB	11.950,00	-

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau (tiếp theo):

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.175.478.445.151	1.729.189.788.937	-	5.904.668.234.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	98.128.302.233	510.372.474.431	(608.500.776.664)	-
Tổng doanh thu	4.273.606.747.384	2.239.562.263.368	(608.500.776.664)	5.904.668.234.088
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	43.575.527.334	10.907.226.488	(2.770.377.058)	51.712.376.764
Chi phí không phân bổ				(4.321.819.055)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(8.299.591.815)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				470.964.100
Lợi nhuận thuần sau thuế				39.561.929.994
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	2.318.077.406.904	470.047.744.350	(312.993.332.364)	2.475.131.818.890
Tài sản không phân bổ				605.630.188.118
Tổng tài sản				3.080.762.007.008
Công nợ bộ phận	1.038.570.984.416	373.580.455.370	(294.336.130.116)	1.117.815.309.670
Công nợ không phân bổ				901.213.163.640
Tổng công nợ				2.019.028.473.310
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	3.076.959.091	-	-	3.076.959.091
Tài sản cố định hữu hình	432.400.000	-	-	432.400.000
Tài sản cố định vô hình	22.896.668.368	-	-	22.896.668.368
Khấu hao				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	414.253.405.860	3.678.877.695.471	109.196.925.071	-	4.202.328.026.402
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	15.511.566.783	71.710.140.947	(87.221.707.730)	-
Tổng doanh thu	414.253.405.860	3.694.389.262.254	180.907.066.018	(87.221.707.730)	4.202.328.026.402
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	780.735.984.170	1.090.391.496.930	81.750.259.610	(289.479.811.942)	1.663.397.928.768
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	565.630.193.761
Tổng tài sản	-	-	-	-	2.229.028.122.529
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	375.986.274.711	5.172.457.492.809	356.224.466.568	-	5.904.668.234.088
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.386.478.072	8.026.176.016	111.766.132.818	(121.178.786.906)	-
Tổng doanh thu	377.372.752.783	5.180.483.668.825	467.990.599.386	(121.178.786.906)	5.904.668.234.088
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	816.762.939.396	1.892.489.479.387	137.431.884.607	(371.552.484.500)	2.475.131.818.890
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	605.630.188.118
Tổng tài sản	-	-	-	-	3.080.762.007.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

